

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54 /CBTT-CN&MTĐT
V/v Công bố thông tin Báo cáo Tài chính
Quý 4 năm 2018 và Giải trình KQKD
vượt 10% so với cùng kỳ năm trước

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 01 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp**
Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại: (0277) 3853332 Fax: (0277) 3852825
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Hoàng Quốc Hưng
Địa chỉ: Số 65 đường Hòa Đông, phường Hòa Thuận, tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0918630223
Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo Tài chính riêng Quý 4 năm 2018.
- Giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC quý 4/2018 chưa được soát xét tăng hơn 10% so với BCTC cùng kỳ năm trước.

Thông tin này đã được công bố trên website của Công ty: www.dowasen.com, tại chuyên mục Quan hệ cổ đông.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính Quý 4 năm 2018.
- Công văn số 50/CN&MTĐT ngày 30/01/2019 của Công ty về việc Giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC quý 4/2018 chưa được soát xét tăng hơn 10% so với BCTC cùng kỳ năm trước.

TUO NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người thực hiện công bố thông tin



Hoàng Quốc Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

Nơi nhận:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ban Tổng Giám đốc Công ty hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND-HC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1400101205 ngày 30/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp đăng ký thay đổi lần thứ 15 (Đăng ký lần đầu ngày 27/09/2006).

Trụ sở chính của Công ty tại số 01, đường Tôn Đức Thắng, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này, bao gồm:

- | | |
|------------------------|------------|
| - Ông Phan Đình Hùng | Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Văn Đễ | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Anh Dũng | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Thượng Vũ | Thành viên |

Các thành viên Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này, bao gồm:

- | | |
|------------------------|-------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Đễ | Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Anh Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Thượng Vũ | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

- Bà Nguyễn Thị Thu Trang
- Bà Phạm Thị Kim Dung
- Nguyễn Thanh Hồng

Kế toán trưởng Công ty:

- Ông Phạm Chí Thức

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển

tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính; Các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty, vì vậy Công ty đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này đã được lập và phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 01 năm 2019

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN ĐỀ

MỤC LỤC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		94.787.972.331	120.923.827.792
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39.933.365.950	60.631.276.375
1. Tiền	111	V.01	35.433.365.950	60.631.276.375
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.500.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	23.431.995.471	26.194.131.415
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		20.354.302.377	18.393.884.055
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		334.771.000	1.383.340.500
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.069.990.543	7.157.795.657
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.328.822.242)	(746.060.954)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.753.793	5.172.157
IV. Hàng tồn kho	140		29.975.575.188	33.260.867.134
1. Hàng tồn kho	141	V.04	29.975.575.188	33.260.867.134
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.447.035.722	837.552.868
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1.447.035.722	837.552.868
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		916.494.623.928	762.901.932.374
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.06		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		413.782.671.282	411.221.094.805
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	413.382.671.282	409.637.197.850
- Nguyên giá	222		645.470.402.343	591.808.325.741
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(232.087.731.061)	(182.171.127.891)
2. TSCĐ vô hình	227	V.08	400.000.000	1.583.896.955
- Nguyên giá	228		1.076.031.636	2.657.748.213
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(676.031.636)	(1.073.851.258)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		490.074.547.975	339.553.603.932
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	490.074.547.975	339.553.603.932
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	2.084.067.000	2.084.040.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.000.027.000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		84.040.000	2.084.040.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	10.553.337.671	10.043.193.637
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10.553.337.671	10.043.193.637
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.011.282.596.259	883.825.760.166

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		725.654.561.865	515.723.024.376
I. Nợ ngắn hạn	310	V.12	589.511.622.784	360.034.008.853
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		19.837.906.216	78.481.748.864
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.965.789.151	2.053.630.768
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.228.531.331	3.506.771.520
4. Phải trả người lao động	314		21.634.109.448	29.799.645.660
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.715.436.395	3.224.686.086
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		502.615.449.717	209.622.125.290
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		32.886.205.000	29.977.128.288
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.628.195.526	3.368.272.377
II. Nợ dài hạn	330	V.13	136.142.939.081	155.689.015.523
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn khác	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		134.449.756.487	151.921.314.237
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.693.182.594	3.767.701.286
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		285.628.034.394	368.102.735.790
I. Vốn chủ sở hữu	410		285.544.544.970	367.993.516.513
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.14.1	259.181.300.000	355.575.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		259.181.300.000	355.575.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14.2	4.718.846.275	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.644.398.695	12.418.016.513

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		21.644.398.695	12.418.016.513
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		83.489.424	109.219.277
1. Nguồn kinh phí	431	V.15	83.489.424	109.219.277
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.011.282.596.259	883.825.760.166

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

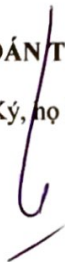
(Ký, họ tên)



Hoàng Quốc Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Phạm Chí Thúc

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Đễ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Từ 26/4 đến 31/12/2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.1	80.317.837.241	75.495.638.017	287.157.665.490	180.478.040.559
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.2				
+ Chiết khấu thương mại	03				0	0
+ Hàng bán bị trả lại	04				0	0
+ Giảm giá hàng bán	06				0	0
+ Thuế TTDB, thuế XK, thuế GTGT tr/t phải	07				0	0
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV	10	VI.1.3	80.317.837.241	75.495.638.017	287.157.665.490	180.478.040.559
Trong đó: Doanh thu dịch vụ	10A				0	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.1.4	54.435.128.114	51.598.290.635	190.194.342.920	118.291.161.291
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-	20		25.882.709.127	23.897.347.382	96.963.322.570	62.186.879.268
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2.1	36.482.748	32.865.285	137.861.283	90.788.109
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.2.2	1.301.154.635	1.448.493.165	4.924.538.299	3.062.258.106
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.301.154.635	1.448.493.165	4.924.538.299	3.062.258.106
8. Chi phí bán hàng	24	VI.1.5	8.538.477.055	10.668.901.038	40.042.165.207	27.291.151.549
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.1.6	9.072.354.872	8.064.407.891	28.419.745.023	18.254.450.774
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		7.007.205.313	3.748.410.573	23.714.735.324	13.669.806.948
11. Thu nhập khác	31	VI.3.1	178.820.654	256.008.945	446.402.763	331.883.713
12. Chi phí khác	32	VI.3.2	27.526.880	199.508.635	111.565.812	206.116.758
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	VI.3.3	151.293.774	56.500.310	334.836.951	125.766.955
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.158.499.087	3.804.910.883	24.049.572.275	13.795.573.903
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.4	715.849.909	124.735.842	2.405.173.580	1.377.557.390
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60	VI.6	6.442.649.178	3.680.175.041	21.644.398.695	12.418.016.513
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU

Hoàng Quốc Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Chí Thức

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Đễ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	TỪ 26/4 ĐẾN 31/12/2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD	A		0	0
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		299.618.128.751	234.715.783.479
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(326.182.479.855)	(166.633.235.257)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(85.658.488.485)	(53.615.640.475)
4. Tiền chi trả lãi	04		(5.226.299.267)	(2.911.884.138)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.110.000.000)	(1.902.362.985)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		647.055.062.209	293.887.575.257
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(474.893.795.003)	(306.668.836.067)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		52.602.128.350	(3.128.600.186)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	B		0	0
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.633.728.000)	0
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.500.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		137.850.849	90.783.078
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.995.877.151)	90.783.078
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	C		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		127.223.000	51.761.747.967
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30.268.300.038)	(38.217.216.948)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(34.163.084.586)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(64.304.161.624)	13.544.531.019
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-20.697.910.425	10.506.713.911
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		60.631.276.375	50.124.562.464
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		39.933.365.950	60.631.276.375

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Hoàng Quốc Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Phạm Chí Thức

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Đễ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

I/. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND-HC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1400101205 ngày 30/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp đăng ký thay đổi lần thứ 15 (Đăng ký lần đầu ngày 27/09/2006).

Trụ sở chính của Công ty tại số 01, đường Tôn Đức Thắng, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 31/12/2018 như sau:

Cổ đông	01/10/2018			31/12/2018		
	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị VND	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị VND
-UBND tỉnh Đồng Tháp (Vốn Nhà nước)	85,60%	22.185.480	221.854.800.000	85,60%	22.185.480	221.854.800.000
-Cổ đông khác	14,40%	3.732.650	37.326.500.000	14,40%	3.732.650	37.326.500.000
Cộng	100%	25.918.130	259.181.300.000	100%	25.918.130	259.181.300.000

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

2. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Dịch vụ mai táng, xây mộ, chăm sóc mộ, trồng hoa kiểng;
- Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (cầu, đường, thoát nước vỉa hè, công viên cây xanh, điện chiếu sáng công cộng, nghĩa trang nhân dân, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải);

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghệ thủy lợi;
- Tư vấn xây dựng;
- Khảo sát địa chất công trình;
- Khảo sát địa chất thủy văn;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (nhẹ, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng), hạ tầng kỹ thuật;
- Giám sát công trình dân dụng công nghiệp (nhẹ, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng), hạ tầng kỹ thuật, lĩnh vực lắp thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện;
- Thiết kế công trình cấp thoát nước;
- Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ hút hầm cầu, vận chuyển phế liệu xây dựng, vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng;
- Chăm sóc hoa kiểng cơ qua, hộ gia đình;
- Vườn ươm cây;
- Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình;
- Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Không có.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Cấp nước Đông Bắc Sông Tiền;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Cấp nước Tây Bắc Sông Tiền;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Dịch vụ môi trường;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Xây lắp và Vật tư;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Tư vấn Xây dựng và Cấp thoát nước;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Nước đóng chai Dowasen;

Hoạt động kinh doanh của các đơn vị trên được thực hiện theo nhiệm vụ của Công ty giao hàng năm.

Ngoài ra, Công ty còn có một Ban Quản lý dự án hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận và không phát sinh doanh thu chi phí, Ban này hoạt động bằng nguồn vốn Công ty,

nguồn vốn vay, nguồn viện trợ và nguồn vốn Ngân sách cấp để thực hiện các dự án đầu tư của Công ty. Số liệu hoạt động của Ban cũng được tổng hợp trong Báo cáo tài chính của Công ty (Địa chỉ: số 01, đường Nguyễn Huệ, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp).

II/. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1. Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Việt Nam đồng (VND).

III/. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV/. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ(hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó và trạng thái sẵn sàng sử dụng như: Lãi tiền vay đầu tư cho TSCĐ, chi phí vận chuyển và bốc dỡ, chi

phí lắp đặt và chạy thử, lệ phí trước bạ,... Các chi phí đã chi ra để nâng cấp TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ đó. Các chi phí sửa chữa TSCĐ được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao TSCĐ được căn cứ vào khung thời gian sử dụng tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc công ty nhận vốn đầu tư bị lỗ.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn và chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mau sắm máy móc thiết bị tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa).

Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi TSCĐ hoàn thành vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận khoản phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Các khoản phải thu được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn Công ty sẽ thu được một lượng tiền trong tương lai dựa trên các bằng chứng đáng tin cậy.

- Số dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập khi có bằng chứng về khả năng có thể không thu hồi được các khoản phải thu. Mức trích dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc các khoản phải trả người bán và phải trả khác:

Các khoản phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà Công ty thanh toán, các khoản nợ phải trả đó phải xác định được một cách đáng tin cậy.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng:

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với khối lượng công việc đã hoàn thành, nghiệm thu và chắc chắn thu được tiền.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế GTGT và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định của Luật thuế.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% được áp dụng đối với hoạt động Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt; và Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt;

+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% cho các hoạt động còn lại.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	1.590.974.416	1.843.612.973
Tiền gửi ngân hàng	33.842.391.534	38.947.342.929
Các khoản tương đương tiền	4.500.000.000	-
Cộng	39.933.365.950	40.790.955.902
2. Các khoản đầu tư tài chính		
Đầu tư vào công ty liên doanh		
Cộng		-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu khách hàng - TK 1311	20.354.302.377	12.423.986.129
Trả trước cho người bán - TK 331	334.771.000	1.957.428.046
Phải thu nội bộ		
Phải thu khác	4.069.990.543	13.818.555.061
Phải thu về cổ phần hóa - TK 1385		
Phải thu khác - TK 1388	3.376.517	4.865.490.656
Kinh phí công đoàn - TK 3382		
Bảo hiểm xã hội - TK 3383		
Bảo hiểm y tế - TK 3384		
Phải trả về cổ phần hóa - TK 3385		
Bảo hiểm thất nghiệp - TK 3386	201.915.758	152.531.000
Phải trả, phải nộp khác - TK 3388	3.500.000	3.456.047.772
Tạm ứng - TK 141	3.774.951.014	5.341.947.633
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược - TK 244	86.247.254	2.538.000
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi - TK 2293	(1.328.822.242)	(746.060.954)
Tài sản thiếu chờ xử lý - TK 1381	1.753.793	
Cộng	23.431.995.471	27.453.908.282
4. Hàng tồn kho		
Hàng tồn kho	29.975.575.188	26.956.982.174
Nguyên liệu, vật liệu	22.163.434.677	22.001.450.143
Công cụ, dụng cụ	638.289.935	367.500.587
Chi phí SXKD dở dang	6.953.307.662	4.481.814.520
Thành phẩm	169.762.003	106.216.924
Hàng hóa	50.780.911	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	29.975.575.188	26.956.982.174
5. Tài sản ngắn hạn khác		
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Thuế GTGT được khấu trừ		
Thuế và các khoản phải thu nhà nước, cá nhân	1.447.035.722	1.172.989.666
Tài sản ngắn hạn khác		
Cộng	1.447.035.722	1.172.989.666
6. Các khoản phải thu dài hạn		
Phải thu khách hàng		
Cộng		

7. Tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VNĐ				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/7/2018	323.434.463.203	47.864.839.910	257.198.659.444	895.906.995	629.393.869.552
Tăng trong kỳ	4.309.388.313	124.756.709	11.696.387.769	222.000.000	16.352.532.791
Giảm trong kỳ	276.000.000				276.000.000
Tại ngày 30/9/2018	327.467.851.516	47.989.596.619	268.895.047.213	1.117.906.995	645.470.402.343
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/7/2018	(81.226.430.932)	(22.246.852.153)	(115.561.171.888)	(554.206.101)	(219.588.661.074)
Khấu hao trong kỳ	(6.887.054.093)	(861.010.633)	(4.647.479.865)	(103.525.396)	(12.499.069.987)
Tại ngày 30/9/2018	(88.113.485.025)	(23.107.862.786)	(120.208.651.753)	(657.731.497)	(232.087.731.061)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/7/2018	242.208.032.271	25.617.987.757	141.637.487.556	341.700.894	409.805.208.478
Tại ngày 30/9/2018	239.354.366.491	24.881.733.833	148.686.395.460	460.175.498	413.382.671.282

8. Tài sản cố định vô hình

		<u>Đơn vị tính: VNĐ</u>	
		Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác
			Cộng
NGUYÊN GIÁ Tại ngày 01/7/2018 Tăng trong kỳ Giảm do chuyển qua CCDC Tại ngày 30/9/2018		312.088.000	363.943.636
			400.000.000
		312.088.000	0
			<u>1.076.031.636</u>
HAO MÒN LŨY KẾ Tại ngày 01/7/2018 Khấu hao trong kỳ Tại ngày 30/9/2018		(312.088.000)	(363.943.636)
		(312.088.000)	<u>(363.943.636)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI Tại ngày 01/7/2018 Tại ngày 30/9/2018		-	
		-	<u>400.000.000</u>
			<u>400.000.000</u>

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
9- Tài sản dở dang dài hạn		
- Chi phí XDCB dở dang - TK2412	490.074.547.975	389.846.731.539
Cộng:	490.074.547.975	389.846.731.539
10- Đầu tư tài chính dài hạn		
- Đầu tư vào Công ty con - TK221	2.000.027.000	2.000.027.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác - TK2281	84.040.000	84.040.000
Cộng:	2.084.067.000	2.084.067.000
11- Tài sản dài hạn khác		
- Chi phí trả trước dài hạn	10.553.337.671	10.459.610.832
+ Thuê quyền sử dụng đất - TK 24211	1.731.678.588	1.747.294.215
+ Chi phí đầu tư HTCN - Tk 24212	87.130.107	97.861.383
+ Chi phí lắp đặt đồng hồ nước cho KH - TK 24213	7.307.987.179	7.108.442.442
+ Chi phí công cụ, dụng cụ - TK 24215	1.347.165.297	1.433.294.428
+ Chi phí thuê VP làm việc		
+ Chi phí khác - TK 24218	79.376.500	72.718.364
- Chi phí chờ kết chuyển - TK2423		493.180.373
Cộng:	10.553.337.671	10.952.791.205
12- Nợ ngắn hạn		
- Phải trả người bán, người nhận thầu xây lắp - TK331	19.837.906.216	65.987.606.541
- Người mua trả tiền trước - TK131	1.965.789.151	2.543.144.932
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước - TK333	4.228.531.331	3.201.657.326
+ Thuế giá trị gia tăng - TK3331	1.325.692.129	752.292.944
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp - TK3334	655.235.511	539.385.602
+ Thuế thu nhập cá nhân - TK3335		
+ Thuế tài nguyên - TK3336	345.223.672	403.544.327
+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
+ Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác - TK3338	743.502.467	353.912.520
+ Phí nước thải - TK3339	1.158.877.552	1.152.521.933
- Phải trả người lao động - TK334	21.634.109.448	13.599.462.117
+ Lương	20.276.415.448	16.778.050.320
* Lương - HĐQT, BTGD, KSV, KTT - TK33413	986.700.002	
* Lương - Người lao động - TK33411	19.289.715.446	16.778.050.320
+ Tiền ăn giữa ca	1.357.694.000	1.363.664.000
* Tiền ăn giữa ca - HĐQT, BTGD, KSV, KTT - TK33414		
* Tiền ăn giữa ca - Người lao động - TK33412	1.357.694.000	1.363.664.000
+ Quỹ lương của HĐQT, BTGD, KSV, KTT		
- Chi phí phải trả	1.715.436.395	3.486.840.222
- Phải trả ngắn hạn khác	501.113.000.417	354.600.841.501
+ Các khoản phải trả khác - TK1388	1.715.200.840	1.361.408.734
+ Tài sản thừa chờ giải quyết		
+ Kinh phí công đoàn - TK3382	45.441.322	223.572.899
+ Bảo hiểm xã hội - TK3383	244.826.358	160.802.557

+ Bảo hiểm y tế - TK3384	47.491.481	36.738.935
+ Phải trả về cổ phần hóa - TK 3385		
+ Bảo hiểm thất nghiệp - TK3386		
+ Phải trả, phải nộp khác - TK3388	499.060.040.416	352.818.318.376
- Vay ngắn hạn	32.886.205.000	26.912.097.750
- Dự phòng phải trả ngắn hạn - TK352		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi - TK353	4.628.195.526	4.648.195.526
+ Quỹ khen thưởng - TK3531	1.659.199.885	1.659.199.885
+ Quỹ phúc lợi - TK3532	2.612.845.641	2.632.845.641
+ Quỹ khen thưởng - HĐQT, BTGD, KSV, KTT - TK3534	356.150.000	356.150.000
- Nhận ký quỹ, ký cược - TK344	1.502.449.300	1.376.799.300
Cộng:	589.511.622.784	476.356.645.215
13- Nợ dài hạn		
- Người mua trả tiền trước dài hạn - TK1312		
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn - TK341	134.449.756.487	144.172.379.487
+ Vay dài hạn - TK34112	134.449.756.487	144.172.379.487
- Doanh thu chưa thực hiện - TK3387		
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ - TK356	1.693.182.594	4.795.843.006
Cộng:	136.142.939.081	148.968.222.493

Khoản mục		Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
14. Vốn chủ sở hữu:					
14.1. Vốn chủ sở hữu		259.181.300.000			259.181.300.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		259.181.300.000			259.181.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		259.181.300.000			259.181.300.000
- Vốn khác của chủ sở hữu					
14.2. Nguồn vốn đầu tư XDCB					
14.3. Quỹ đầu tư phát triển		4.718.846.275			4.718.846.275
14.4. Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế		15.201.749.517	6.442.649.178		21.644.398.695
Cộng:		279.101.895.792	6.442.649.178	0	285.544.544.970
15. Nguồn kinh phí và quỹ khác:					
- Nguồn kinh phí		94.618.543		11.129.119	83.489.424
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ					
Cộng:		94.618.543	0	11.129.119	83.489.424

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ công cộng

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	80.317.837.241	75.495.638.017
--	-----------------------	-----------------------

1.1.1 Hoạt động môi trường

- Thu gom & VC rác	19.055.654.274	17.489.125.659
- Thoát nước đô thị		
- Hút hầm cầu	246.568.183	242.368.181
- Công viên cây xanh	193.408.182	75.028.182
- Nghĩa trang	371.496.363	432.872.727
Cộng:	19.867.127.002	18.239.394.749

1.1.2 Hoạt động kinh doanh

- Nước sinh hoạt	55.034.187.849	50.423.991.723
- Dịch vụ nước	186.282.969	97.087.905
- Vật tư	886.881.915	782.561.662
- Xây lắp	2.702.257.045	4.044.245.897
- Sửa chữa		
- Cho thuê phương tiện	39.493.636	78.747.272
- Dịch vụ khác	112.143.182	85580636
- Tư vấn	56.632.728	536.834.546
- Nước đóng chai	1.432.830.915	1.207.193.627
Cộng:	60.450.710.239	57.256.243.268

1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

1.2.1 Hoạt động môi trường

- Thu gom & VC rác		
- Thoát nước đô thị		
- Hút hầm cầu		
- Công viên cây xanh		
- Nghĩa trang		
Cộng:		

1.2.2 Hoạt động kinh doanh

- Nước sinh hoạt		
- Dịch vụ nước		
- Vật tư		
- Xây lắp		
- Sửa chữa		
- Cho thuê phương tiện		
- Dịch vụ khác		
- Tư vấn		
- Nước đóng chai		
Cộng:		

1.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	80.317.837.241	75.495.638.017
1.3.1 Hoạt động môi trường		
- Thu gom & VC rác	19.055.654.274	17.489.125.659
- Thoát nước đô thị		
- Hút hầm cầu	246.568.183	242.368.181
- Công viên cây xanh	193.408.182	75.028.182
- Nghĩa trang	371.496.363	432.872.727
Cộng:	19.867.127.002	18.239.394.749
1.3.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	55.034.187.849	50.423.991.723
- Dịch vụ nước	186.282.969	97.087.905
- Vật tư	886.881.915	782.561.662
- Xây lắp	2.702.257.045	4.044.245.897
- Sửa chữa		
- Cho thuê phương tiện	39.493.636	78.747.272
- Dịch vụ khác	112.143.182	85580636
- Tư vấn	56.632.728	536.834.546
- Nước đóng chai	1.432.830.915	1.207.193.627
Cộng:	60.450.710.239	57.256.243.268
1.4 Giá vốn hàng bán	54.435.128.114	51.598.362.635
1.4.1 Hoạt động môi trường		
- Thu gom & VC rác	12.934.644.451	10.494.430.780
- Thoát nước đô thị		
- Hút hầm cầu	161.541.300	215.521.483
- Công viên cây xanh	126.971.962	127.443.626
- Nghĩa trang	468.141.829	475.649.038
Cộng:	13.691.299.542	11.313.044.927
1.4.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	36.687.960.096	33.831.859.861
- Dịch vụ nước	23.283.706	
- Vật tư	738.905.051	636.953.356
- Xây lắp	2.196.599.549	4.169.501.226
- Sửa chữa		
- Cho thuê phương tiện	6.518.898	46.870.664
- Dịch vụ khác	47.820.000	82328052
- Tư vấn	38.287.221	627.537.067
- Nước đóng chai	1.004.454.051	890.267.482
Cộng:	40.743.828.572	40.285.317.708
1.5 Chi phí bán hàng	8.538.477.055	6.845.640.213
1.5.1 Hoạt động môi trường		
- Thu gom & VC rác		88.430.715
- Thoát nước đô thị		
- Hút hầm cầu		

- Công viên cây xanh		
- Nghĩa trang		
Cộng:	0	88.430.715
1.5.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	8.130.613.457	10.318.424.210
- Dịch vụ nước		
- Vật tư		
- Xây lắp		
- Sửa chữa		
- Cho thuê phương tiện		
- Dịch vụ khác		
- Tư vấn		
- Nước đóng chai	407.863.598	262.046.113
Cộng:	8.538.477.055	10.580.470.323
1.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.072.354.872	8.064.407.891
1.6.1 Hoạt động môi trường		
- Thu gom & VC rác	2.243.122.649	2.294.370.678
- Thoát nước đô thị		
- Hút hầm cầu	231.764.149	105.000.069
- Công viên cây xanh	22.664.719	11.846.918
- Nghĩa trang	263.741.185	134.236.389
Cộng:	2.761.292.702	2.545.454.054
1.6.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	4.592.338.914	4.263.683.938
- Dịch vụ nước	6713933	
- Vật tư	51335635	
- Xây lắp	1.165.353.475	1.102.287.789
- Sửa chữa		
- Cho thuê phương tiện	6.632.162	
- Dịch vụ khác	13.245.347	
- Tư vấn	475.442.704	18.337.815
- Nước đóng chai		134.644.295
Cộng:	6.311.062.170	5.518.953.837
1.7 Lợi nhuận	8.271.877.200	5.164.038.453
1.7.1 Hoạt động môi trường		
- Thu gom & VC rác	3.877.887.174	4.611.893.486
- Thoát nước đô thị		
- Hút hầm cầu	(146.737.266)	(78.153.371)
- Công viên cây xanh	43.771.501	(64.262.362)
- Nghĩa trang	(360.386.651)	(177.012.700)
Cộng:	3.414.534.758	4.292.465.053
1.7.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	5.623.275.382	2.010.023.714

- Dịch vụ nước	156.285.330	97.087.905
- Vật tư	96.641.229	145.608.306
- Xây lắp	(659.695.979)	(1.227.471.118)
- Sửa chữa		
- Cho thuê phương tiện	26.342.576	31.876.608
- Dịch vụ khác	51.077.835	3.252.584
- Tư vấn	(457.097.197)	(109.040.336)
- Nước đóng chai	20.513.266	(79.764.263)
Cộng:	4.857.342.442	871.573.400
2. Hoạt động tài chính		
2.1 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	36.482.748	32.865.285
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu		
- Lãi góp vốn liên doanh		
- Chiết khấu th/toán được hưởng		
- PBCP, lãi vay DAHL		
Cộng:	36.482.748	32.865.285
2.2. Chi phí hoạt động tài chính		
- Chi phí lãi vay	1.301.154.635	1.448.493.165
- Chi phí đầu tư trái phiếu, cổ phiếu		
- Chi phí góp vốn liên doanh		
- Chiết khấu th/toán được hưởng		
- PBCP, lãi vay DAHL		
Cộng:	1.301.154.635	1.448.493.165
2.3. Lợi nhuận		
- Lãi tiền gửi	36.482.748	32.865.285
- Lãi vay	(1.301.154.635)	(1.448.493.165)
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	
- Lãi góp vốn liên doanh		
- Chiết khấu th/toán được hưởng		
- PBCP, lãi vay DAHL		
Cộng:	(1.264.671.887)	(1.415.627.880)
3. Hoạt động khác		
3.1 Thu nhập khác		
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	117.000	1.525.200
- Thu thanh lý TSCĐ		47.272.728
- Thu thanh lý hàng tồn kho		283.636
- Thu khác	178.703.654	206.927.381
Cộng:	178.820.654	256.008.945
3.2 Chi phí khác		
- Phạt vi phạm hợp đồng		762.600
- Chi thanh lý TSCĐ		46.925.816
- Chi thanh lý hàng tồn kho		

- Chi khác	27.526.880	151.820.219
Cộng:	27.526.880	199.508.635
3.3. Lợi nhuận		
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	117.000	762.600
- Thu thanh lý TSCĐ		346.912
- Thu thanh lý hàng tồn kho		283.636
- Thu khác	151.176.774	55.107.162
Cộng:	151.293.774	56.500.310
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện	715.849.909	124.735.842
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước		
Cộng:	715.849.909	124.735.842
5. Tiền chậm nộp thuế		97.828
6. Phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.442.649.178	3.680.077.213
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	53.599.676.414	49.324.456.827
7.1 Hoạt động môi trường		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, điện SX	2.755.154.392	2.189.404.971
- Chi phí nhân công	5.697.917.688	4.724.590.557
- Chi phí nhân viên phân xưởng	1.763.993.549	1.491.323.421
- Chi phí vật liệu	97.582.730	25.842.510
- Chi phí dụng cụ sản xuất	70.889.591	65.316.827
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.185.223.806	1.210.326.551
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	763.310.729	393.771.910
- Chi phí khác bằng tiền	1.253.007.062	1.199.980.953
Cộng:	13.587.079.547	11.300.557.700
7.2 Hoạt động kinh doanh	40.012.596.867	38.023.899.127
* Nước SH, cho thuê PT, DV khác, DV nước SH		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, điện SX	6.315.091.456	4.320.353.664
- Chi phí nhân công	6.797.794.855	2.089.931.082
- Chi phí nhân viên phân xưởng	8.376.090.046	10.055.289.736
- Chi phí vật liệu	262.535.976	275.798.327
- Chi phí dụng cụ sản xuất	150.166.774	293.050.730
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.359.662.851	6.884.612.106
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.064.565.972	1.328.372.210
- Chi phí khác bằng tiền	3.979.464.920	7.089.257.497
Cộng:	34.305.372.850	32.336.665.352
* Xây lắp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.775.258.525	2.513.628.177
- Chi phí nhân công	1.652.734.441	969.388.896
- Chi phí máy thi công		942.643
- Chi phí chung	238.335.529	676.985.715
Cộng:	4.666.328.495	4.169.429.226
* Tư vấn		

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.964.250	15.149.435
- Chi phí nhân công	25.692.405	448.545.200
- Giá trị thành phẩm		
- Chi phí máy thi công		
- Chi phí chung	12.594.816	163.842.432
Cộng:	41.251.471	627.537.067
* Sửa chữa		
- Chi phí sửa chữa		
Cộng		
* Nước đóng chai		
- Thành phẩm	999.644.051	890.267.482
Cộng	999.644.051	890.267.482
8. Chi phí bán hàng	8.538.477.055	10.668.901.038
8.1 Hoạt động môi trường		
- Chi phí nhân viên bán hàng		88.430.715
- Chi phí vật liệu, bao bì		
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bằng tiền khác		
Cộng:	0	88.430.715
8.2 Hoạt động kinh doanh		
- Chi phí nhân viên bán hàng	445.975.966	3.742.916.810
- Chi phí vật liệu, bao bì	3.931.378.600	3.097.696.340
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	147.644.973	236.171.347
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.658.410.222	3.178.234.833
- Chi phí thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	310.048.211	297.917.718
- Chi phí bằng tiền khác	45.019.083	27.533.275
Cộng:	8.538.477.055	10.580.470.323
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.072.354.872	8.064.407.891
9.1 Hoạt động môi trường		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.327.927.689	951.565.742
- Chi phí vật liệu quản lý	60.924.294	101.024.597
- Chi phí đồ dùng văn phòng	60.074.907	53.728.760
- Chi phí khấu hao TSCĐ	67.438.239	52.474.041
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	134.008.799	43.487.473
- Chi phí dự phòng	67289320	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.269.035	46.010.776
- Chi phí bằng tiền khác	940.360.419	1.297.162.665
Cộng:	2.761.292.702	2.545.454.054
9.2 Hoạt động kinh doanh		

- Chi phí nhân viên quản lý	3.339.122.824	1.974.605.674
- Chi phí vật liệu quản lý	179.198.581	181.865.371
- Chi phí đồ dùng văn phòng	104.636.718	101.333.981
- Chi phí khấu hao TSCĐ	116.989.370	108.213.346
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	177.073.365	80.631.208
- Chi phí dự phòng	566.079.467	500.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	212.646.557	95.760.783
- Chi phí bằng tiền khác	1.615.315.288	2.476.543.474
Cộng:	6.311.062.170	5.518.953.837

Người lập biểu



Hoàng Quốc Hưng

Kế toán trưởng



Phạm Chí Thức

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Đễ

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC & MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 50 /CN&MTĐT
V/v Giải trình kết quả kinh
doanh trên BCTC quý 4/2018
chưa được soát xét tăng hơn 10%
so với BCTC cùng kỳ năm trước.

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp xin giải trình về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Quý 4/2018 tăng so với Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước. Cụ thể, như sau:

1/. Lợi nhuận trên Báo cáo quý 4/2018 chưa được soát xét:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2018 là 6.442.649.178 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2017 là 3.680.175.041 đồng.

Số tiền chênh lệch tăng là 2.762.474.137 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng là 75,06%).

2/. Nguyên nhân:

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng 3,26 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 86,94% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân:

+ Doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt tăng so với cùng kỳ 4,6 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 9,14%, nguyên nhân do: lượng khách hàng tăng so với cùng kỳ là 15.000 khách hàng cùng với việc đầu tư sửa chữa, nâng công suất một số Nhà máy xử lý nước; Doanh thu của hoạt động thu gom và vận chuyển rác sinh hoạt tăng so với cùng kỳ 1,57 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 8,96%, nguyên nhân do: địa bàn thu gom được mở rộng hơn dẫn đến số lượng khách hàng

cũng tăng theo; Doanh thu xây lắp giảm so với cùng kỳ 1,3 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 33,18%, nguyên nhân do: Công ty nhận được ít công trình xây lắp của các địa phương trong Tỉnh.

+ Giá vốn tăng so với cùng kỳ 2,8 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 5,50%, nguyên nhân do: Điều chỉnh chi phí tiền lương của bộ phận bán hàng sang bộ phận sản xuất 2,1 tỷ đồng, đồng nghĩa với tiền lương bộ phận bán hàng giảm 2,1 tỷ đồng và chi phí khấu hao tăng 0,7 tỷ đồng, nguyên nhân do: Nguyên giá tài sản cố định tăng do xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng Nhà máy nước Huyện Cao Lãnh, Nhà máy nước Đồng Bình,...

+ Chi phí vật liệu, bao bì tăng 0,9 tỷ đồng, nguyên nhân do: Công ty thực hiện thay mới đồng hồ nước đến niên hạn sử dụng cho hơn 2.000 khách hàng.

+ Chi phí quản lý tăng so với cùng kỳ 1,0 tỷ đồng, nguyên nhân do: Năng suất năm 2018 tăng so với 2017 dẫn đến lợi nhuận tăng, tiền lương theo năng suất của bộ phận quản lý được tăng theo.

- Các chỉ tiêu tài chính khác biến động không đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các nguyên nhân làm cho lợi nhuận trước thuế quý 4/2018 tăng so với cùng kỳ 3,35 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 88,14%, dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng 2,76 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ 75,06% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội xem xét.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- Ban Tổng Giám đốc;
- Phòng TC;
- Lưu VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Đức